

Bản án số: 698/2024/HC-PT

Ngày: 09 - 7 - 2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Ông Lê Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 926/2023/TLPT- HC ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1391/2023/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2140/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê T, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Số E X Hà Nội, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Bùi Khắc T1 - Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Trụ sở: Số H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn M - Chủ tịch (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Hoàng Văn H - Phó Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin xét xử vắng mặt).

Bà Nguyễn Ngọc Yến O - Trưởng Phòng nghiệp vụ 3 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở: Số 168 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng T2 - Chủ tịch (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Hoàng Văn H - Phó Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin xét xử vắng mặt).

Bà Nguyễn Ngọc Yến O - Trưởng Phòng nghiệp vụ 3 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1951 (có mặt);

Cư trú: Số E Xa lộ H, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Lê T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện gửi ngày 14/9/2015, Đơn xin đình chính ngày 18/5/2017, Đơn trình bày về việc khởi kiện ngày 02/3/2023, Bản tự khai ngày 19/11/2015; 08/6/2018 và 12/11/2020, người khởi kiện trình bày:

Ngày 12/12/1973, tôi mua căn nhà số I L, A ấp T, xã P, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 5m x 10m của bà Trần Thị S theo Giấy sang nhà lập bằng giấy tay.

Ngày 12/8/1999, ông Lê T và vợ là bà Trần Thị B có kê khai đăng ký nhà đất tại số C (số mới là 552) tổ D, khu phố A, Xa lộ H, phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt nhà đất số E) với diện tích 798m² trong đó có căn nhà của cha mẹ cho năm 1968 được xây dựng lại trước năm 1994, không tranh chấp và nộp thuế đất.

Diện tích 404,4m²/798m² sử dụng đất bị thu hồi và bồi thường, hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư mở rộng lộ giới Xa lộ H trong đó có phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt dự án lộ giới Xa lộ H) do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) quận I, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành như sau:

Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 (viết tắt Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND) về thu hồi diện tích 247,1m² đất;

Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 (viết tắt Quyết định số 441/2010/QĐ-UBND) điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND về thu hồi diện tích 404,4m² đất;

Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 (viết tắt Quyết định số 2777/2011/QĐ-UBND) và Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 (viết tắt Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND) điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 2777/2011/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ bổ sung với tổng số tiền là 4.277.411.000 đồng.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên, ông Lê T khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt Chủ tịch U) Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 241/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 (viết tắt Quyết định GQKN lần đầu số 241/2014/QĐ-UBND) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H (viết tắt Chủ tịch UBND Thành phố) ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4053/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 (viết tắt Quyết định GQKN lần thứ hai số 4053/2015/QĐ-UBND) về bác đơn của ông T yêu cầu bồi thường 256,4m² đất vị trí mặt tiền đường X và 148m² theo đơn giá 18.650.000 đồng/m².

Do đó, ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu hủy Quyết định số 2777/2011/QĐ-UBND, Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND, Quyết định GQKN lần đầu số 241/2014/QĐ-UBND và Quyết định GQKN lần thứ hai số 4053/2015/QĐ-UBND. Đồng thời, buộc Chủ tịch U giải quyết bồi thường thiệt hại về đất bị thu hồi 526,1m² theo đơn giá 32 triệu đồng/m² và bố trí tái định cư theo Bản đồ hiện trạng vị trí (Bản đồ HTVT) ngày 22/8/2015 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4 (viết tắt Công ty T4).

Tại Văn bản số 2051/UBND-BBT ngày 28/6/2017, đại diện Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T trình bày:

Theo Biên bản kiểm kê hiện trạng đất đai, tài sản, hoa màu gắn liền với đất (viết tắt Biên bản KK) ngày 15/5/2009 của Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng (viết tắt Ban BT-GPMB) Quận I, U thu hồi đất của hộ ông Lê T sử dụng 404,4m²/886,1m² tờ bản đồ (viết tắt tờ BĐ) số 15 theo Tài liệu năm 2003 bao gồm: diện tích 256,4m² thửa 56-2 thuộc vị trí không mặt tiền đường Xa lộ H và diện tích 148m² thửa 17-3 thuộc vị trí mặt tiền đường Xa lộ H là đất công theo Tài liệu 02/CT-UB do UBND phường quản lý bởi Quyết định số 441/2010/QĐ-UBND điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND và Bản đồ HTVT ngày 24/9/2009 của Phòng T5 (viết tắt Phòng TN&MT) Quận I để thực hiện dự án lộ giới Xa lộ H. Chủ tịch U cưỡng chế thu hồi đất theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 do không chấp hành.

Tại các Biên bản họp xét nguồn gốc nhà đất (viết tắt Biên bản họp) ngày 15/01/2010, 16/3/2011 và 07/12/2011 của UBND phường P, quận I thể hiện: nhà đất số E do bà Lê Thị T3 sử dụng trước năm 1975, sau đó cho con là ông Lê T có sửa chữa lại căn nhà năm 2002. Ông Lê T khai phá diện tích 148m² thửa 17-3 sử dụng từ năm 1984.

Trên cơ sở đó, U bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê T như sau:

Diện tích 256,4m², trong đó: bồi thường diện tích 200m² đất ở thuộc hẻm đất C2, vị trí 1 Xa lộ H với đơn giá 7.650.000 đồng/m² và diện tích 56,4m² đất

trồng cây lâu năm không mặt tiền đường Xa lộ H với đơn giá 250.000 đồng/m², đồng thời hỗ trợ đất nông nghiệp địa giới hành chính phường là 56,4m² với đơn giá 2.003.000 đồng/m² theo Quyết định số 2777/2011/QĐ-UBND cùng với nhà, vật kiến trúc với tổng số tiền là 2.030.012.000 đồng;

Bồi thường bổ sung 256,4m² đất ở đơn giá 18.650.000 đồng/m² và hỗ trợ đất trồng cây lâu năm mặt tiền đường X II Hà Nội (chiếm dụng) là 148m² đơn giá 190.000đồng/m² với tổng số tiền 2.247.399.000 đồng nêu tại Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 2777/2011/QĐ-UBND.

Hai khoản tiền nêu trên hiện đang gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Phòng G, Chi nhánh Đ1 ngày 19/5/2014 hiện Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết thủ tục tố tụng dân sự về việc tranh chấp đất của gia đình ông Lê T.

Hỗ trợ bổ sung 148m² đất trồng cây lâu năm mặt tiền Xa lộ H đơn giá 375.000 đồng/m² với số tiền là 33.004.000 đồng theo Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 (viết tắt Quyết định số 1011/2015/QĐ-UBND). Chủ tịch U ban đơn khiếu nại của ông Lê T yêu cầu bồi thường đất ở mặt tiền đường X theo Quyết định GQKN số 20/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 (viết tắt Quyết định GQKN số 20/2016/QĐ-UBND).

Chủ tịch U ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (viết tắt là GQKN) lần đầu số 241/2014/QĐ-UBND về công nhận Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND do không chấp nhận đơn khiếu nại ngày 12/02/2012 của ông Lê T.

Ngày 24/3/2016, ông Lê T đã bàn giao diện tích thu hồi đất nêu trên và hỗ trợ khen thưởng 2.500.000 đồng theo Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của U.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê T.

Tại Văn bản số 970/UBND-NCP ngày 27/02/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H trình bày:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Tâm h Quyết định GQKN lần thứ hai số 4053/2015/QĐ-UBND bởi vì 256,4m² là đường đất có vị trí đi ra đường T tính 80% đơn giá 18.650.000 đồng/m² và hỗ trợ diện tích 148m² là đường đi do chiếm dụng sau ngày 30/9/1995 đến trước ngày 22/4/2002 là đúng pháp luật nên yêu cầu bồi thường 100% hai phần diện tích này là đất ở theo đơn giá nêu trên là không có căn cứ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1391/2023/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tâm h các văn bản như sau:

- Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về bồi thường, hỗ trợ hộ ông Lê T;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại của ông Lê T;

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 4053/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24/8/2023, người khởi kiện ông Lê T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm nêu trên vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện chính xác và đầy đủ, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Cụ thể:

- Diện tích đất thực tế mà Ủy ban nhân dân Quận I (nay là UBND thành phố T) thu hồi của gia đình ông T là $592,13m^2$, nhưng U chỉ ra Quyết định thu hồi $404,40m^2$ và chỉ bồi thường về đất cho ông $404,40m^2$ là không đúng với diện tích đất thực tế bị thu hồi và không phù hợp với quy định của pháp luật.

- Diện tích đất thực tế của gia đình ông T bị thu hồi nêu trên là đất ở, nằm trong tổng diện tích đất ở $886,6m^2$ của gia đình có quyền quản lý từ năm 1968, đã kê khai đăng ký sử dụng đất năm 1999 và nộp thuế Nhà nước đầy đủ, Tuy nhiên, U, Chủ tịch U, Chủ tịch UBND Thành phố H đã xác định $148m^2$ trong tổng diện tích đất của gia đình ông bị thu hồi nêu trên là đất nông nghiệp và bồi thường cho gia đình ông theo giá đất nông nghiệp là không đúng.

- Diện tích đất thu hồi của gia đình ông có một cạnh tiếp giáp với mặt tiền Xa lộ H. Tuy nhiên, U, Chủ tịch U và Chủ tịch UBND Thành phố H xác định diện tích đất thu hồi của gia đình ông nằm tại vị trí đường Song hành X Hà Nội và áp giá cho gia đình ông bằng với 80% đất ở đối với phần diện tích đất bị thu hồi là không đúng và đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Do đó, ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm nêu trên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về việc hủy toàn bộ các quyết định hành chính bị kiện, đồng thời hủy các quyết định hành chính liên quan như Quyết định số 60 ngày 12/01/2009 của U; Quyết định số 20 ngày 22/3/2016 của Chủ tịch U... và buộc Chủ tịch U thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật (thực hiện thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại về đất bị thu hồi của ông Lê T).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện ông Lê T cung cấp bản photocopy một số tài liệu như Biên lai thu thuế nhà, đất; Biên lai thu thuế nhà đất; Hợp đồng cho thuê mặt

bằng; sơ đồ, bản vẽ nhà đất... và Bản ý kiến pháp lý đề ngày 05/7/2024; đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày quan điểm tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê T: Diện tích thực tế mà U (nay là UBND thành phố T) thu hồi của ông Lê T thực chất là 592,13m², nhưng U chỉ ra quyết định thu hồi 404,4m² là không đúng; UBND Quận 9 áp giá bồi thường 148m² theo đơn giá của đất nông nghiệp là không đúng; Đất của ông Lê T là đất mặt tiền đường Xa lộ H, nhưng U áp giá bồi thường 256,4m² đất theo đơn giá đất đường Song hành Xa lộ H là không đúng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B thống nhất với quan điểm của ông Lê T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T là bà Nguyễn Ngọc Yến O trình bày quan điểm tranh luận: Diện tích đất bị thu hồi là 404,4m² chứ không phải là 592,1m²; phần đất 148m² là đất công; Theo tài liệu 02/CT-UB thể hiện phần diện tích 256,4m² của hộ ông T sử dụng nằm trên con đường song song với Xa lộ H là khoảng đất trống thuộc quỹ đất công do nhà nước quản lý phần đất 256,4m² thuộc hẻm cấp 1 đường T, nay gọi là đường Song hành Xa lộ H nên được tính bằng 80% đơn giá đất mặt tiền đường X trên địa bàn Quận I là đã có lợi cho dân. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê T về việc hủy các Quyết định số 2777, Quyết định số 57 của Ủy ban nhân dân Quận I, Quyết định số 241 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I và Quyết định số 4053 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, là đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê T, giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Lê T, là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Ông Lê T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, hủy các Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về bồi thường, hỗ trợ hộ ông Lê T (viết tắt là Quyết định số 2777); Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Quyết định số 57); Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê T (viết tắt là Quyết định số 241); và Quyết định giải quyết khiếu nại số 4053/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê T (viết tắt là Quyết định số 4053). Đồng thời, buộc Chủ tịch U thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy các quyết định trái pháp luật có liên quan khác.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ tư, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T, nhưng những người này đã có văn bản trình bày ý kiến trong hồ sơ vụ án và có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa phúc thẩm. Xét, việc vắng mặt của những người nêu trên, không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của người khởi kiện. Do đó, căn cứ các Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Lê T:

[2.1]. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định bị kiện:

Việc ban hành các Quyết định số 2777, Quyết định số 57 của U là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 38, 39, 41, 42, 43, khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 31, Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Quyết định số 241 của Chủ tịch U và Quyết định số 4053 của Chủ tịch UBND Thành phố H được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21, Mục 2, Mục 3 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2]. Về tính có căn cứ của các quyết định hành chính bị kiện:

[2.2.1]. Đối với kháng cáo cho rằng diện tích đất thực tế mà U thu hồi của gia đình ông Lê T là 592,13m², nhưng U chỉ ra quyết định thu hồi 404,4m² và chỉ bồi thường thiệt hại về đất là 404,4m², là không đúng:

Ngày 12/01/2009, U ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Lê T trong Dự án đầu tư mở rộng theo lộ giới Xa lộ H với diện

tích thu hồi là 247,1m² thuộc một phần thửa 56, tờ bản đồ 15 (theo tài liệu năm 2003) phường P, Quận I. Ngày 25/10/2010, Ủy ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND để điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 của Ủy ban, theo đó, diện tích thu hồi là 404,4m².

Theo tài liệu năm 2003 ghi nhận: Nguồn gốc diện tích đất thu hồi 404,4m² nêu trên thuộc một phần thửa số 56 và một phần thửa số 17, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại phường P, Quận I.

Ngày 15/5/2009, Tổ công tác tiến hành kiểm kê hiện trạng đất đai, tài sản và hoa màu của hộ ông T. Tại Biên bản kiểm kê (BL 192) ghi nhận: diện tích thu hồi là 404,4m² (trong đó: diện tích 256,4m² thuộc vị trí không mặt tiền Xa lộ H, thuộc thửa 56 loại đất ODT và diện tích 148m² thuộc vị trí mặt tiền Xa lộ H thuộc thửa 17 loại đất PNK). Tại biên bản, ông T đã ký tên và không có ý kiến gì về diện tích đất bị thu hồi.

Ông T có đơn gửi đến Ủy ban yêu cầu đo đạc lại diện tích đất thực tế bị thu hồi. Ngày 10/3/2015, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 245/TTTP-P8 đề nghị Chủ tịch Ủy ban chỉ đạo các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện kiểm kê hiện trạng đo đạc lại theo hướng dẫn của ông T. Ngày 06/5/2015, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng đã phối hợp với UBND phường P, Công ty TNHH V đo vẽ lại phần diện tích nhà đất của hộ ông Lê T theo hướng dẫn ranh đất của ông Lê T.

Trên cơ sở Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 24/9/2009 do Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng lập, được Phòng T5 và UBND phường P kiểm tra xác nhận và Bản vẽ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH V1 ngày 22/11/2015 thì Ủy ban xác định phần diện tích bị thu hồi của ông Lê T trong dự án là 404,4m², là có căn cứ.

Ngày 09/01/2018, ông T tiếp tục có đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu đo vẽ lại diện tích đất thực tế bị thu hồi. Tại biên bản ghi nhận sự việc ngày 08/6/2018 (BL 306), ông T xin rút lại Đơn yêu cầu đo vẽ vì việc đo vẽ không còn cần thiết. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (BL 337), ông T thừa nhận có nhận được văn bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2023 (BL 310) nhưng không ký hợp đồng đo vẽ tại Trung tâm đo đạc bản đồ công nghệ T mà tự liên hệ và nhờ Công ty Q vẽ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban chỉ thu hồi và bồi thường 404,4m² đất, là đúng pháp luật, là có căn cứ.

[2.2.2]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng diện tích đất thực tế của gia đình ông Lê T bị thu hồi là đất ở tuy nhiên Ủy ban, Chủ tịch Ủy ban và Chủ tịch UBND Thành phố H đã xác định phần diện tích 148m² là đất nông nghiệp và bồi thường theo giá đất nông nghiệp:

Phần diện tích 148m² của ông Lê T: Theo tài liệu năm 2003 (BL 215) thuộc một phần thửa 17, tờ bản đồ 15, loại đất công do UBND phường quản lý; theo Tài liệu 02/CT-UBND (BL 158) thuộc đất đường và theo tài liệu 299/TTg thuộc một phần thửa 6, tờ bản đồ số 4, loại đất Hg/ĐB do UBND xã P đăng ký sử

dụng và theo kết luận của UBND phường P, Quận I thì phần đất trên là ông Lê T lấn chiếm sử dụng thời điểm sau ngày 30/9/1995 trước 22/4/2002. Tại Biên bản làm việc do Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/3/2015, hộ ông Lê T cũng thừa nhận 148m² đất này là đất công (BL 256). Do đó, việc ông Lê T cho rằng tổng diện tích đất bị thu hồi là đất ở, là không có căn cứ.

Theo điểm 2, khoản 5, phần II của Phương án bổ sung số 01/PABS-HĐBT ngày 20/6/2013 được UBND Quận 9 phê duyệt tại Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 về việc điều chỉnh bổ sung khoản 2 mục IV phần IV của Phương án số 06 quy định xử lý một số trường hợp không đủ điều kiện để bồi thường về đất, đối với đất có nguồn gốc lấn chiếm và trường hợp đất đang sử dụng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, hoặc diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức đất giao theo quy định tại Điều 70 Luật đất đai và khoản 1 Điều 69 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ nhưng không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không áp dụng đối với tổ chức) thì người đang sử dụng đất không được bồi thường về đất, nhưng được xét hỗ trợ theo mục đích đang sử dụng như sau:

“Trường hợp đất đưa vào sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 22/4/2002:

- Mục đích sử dụng là đất nông nghiệp thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT thì được xét hỗ trợ bằng 80% giá các loại đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân thành phố Q và công bố hàng năm...” và căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 4 của Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Q bằng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 2) quy định: “Đất vị trí 1, khu vực 1 có giá đất 190.000 đồng/m²”.

Ngày 08/10/2015, Ủy ban hành Quyết định số 1011/QĐ-UBND về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung của hộ ông Lê T đối với diện tích trồng cây lâu năm 148m² từ 190.000 đồng/m² lên 375.000 đồng/m². Việc Ủy ban hỗ trợ bổ sung 33.004.000 đồng đối với phần diện tích 148m², là có cơ sở.

[2.2.3]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng diện tích đất thu hồi của gia đình ông Lê T có một cạnh tiếp giáp với mặt tiền Xa lộ H, nhưng Ủy ban và UBND Thành phố H xác định diện tích bị thu hồi 256,4m² tại vị trí đường S Xa lộ H và áp giá bồi thường bằng 80% đơn giá vị trí đường X là không đúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng theo tài liệu 02/CT-UB thể hiện phần diện tích 256,4m² của hộ ông T sử dụng nằm trên con đường song song với Xa lộ H là khoảng đất trống thuộc quỹ đất công do nhà nước quản lý; phần đất này thuộc hẻm, đường T, nay gọi là đường Song hành Xa lộ H Theo Biên bản kiểm kê hiện trạng ngày 15/5/2009, ông Lê T có ký nhận thể hiện diện tích đất này là không thuộc mặt tiền Xa lộ H mà thuộc hẻm, đường đất, rộng hơn 5m. Do đó, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của người bị kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có căn cứ và U bồi thường đơn giá phân đất này bằng đơn giá đường Song hành Xa lộ H, là có cơ sở.

Theo Công văn số 5056/UBND-ĐTMT ngày 23/9/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc xác định đơn giá đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ tại vị trí mặt tiền đường S Xa lộ H với nội dung: chấp thuận bồi thường giá đất ở mặt tiền đường S Xa lộ H bằng 80% đơn giá đất ở đường M Xa lộ H. Căn cứ mục I phần IV Phương án 06/PA-HĐBT ngày 13/01/2011: đất ở mặt tiền Xa lộ H giá 18.650.000 đồng/m². Theo quy định trên thì đất ở vị trí đường Song hành Xa lộ H có đơn giá là 14.920.000 đồng/m² (18.650.000 đồng/m² x 80%). Do đó, việc U chiết tính bồi thường, hỗ trợ cho ông T phần đất diện tích 256,4m² với đơn giá 14.290.000 đồng/m², là đúng quy định.

[2.2.4]. Từ những phân tích trên xét thấy, việc ban hành các Quyết định số 2777, Quyết định số 57 của Ủy ban nhân dân Quận I, Quyết định số 241 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I và Quyết định số 4053 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông Lê T kháng cáo, yêu cầu hủy các quyết định trên, là không có căn cứ.

[2.2.5]. Đối với yêu cầu hủy các quyết định hành chính khác có liên quan, bao gồm: Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 và Quyết định số 441/2010/QĐ-UBND điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND của U, đồng thời xem xét Quyết định số 1011/2015/QĐ-UBND của U và Quyết định giải quyết khiếu nại số 20/2016/QĐ-UBND của Chủ tịch U.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định hành chính liên quan nêu trên là đúng pháp luật, là có căn cứ.

[2.2.6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê T cung cấp bản photocopy một số tài liệu như Biên lai thu thuế nhà, đất; Biên lai thu thuế nhà đất; Hợp đồng cho thuê mặt bằng; sơ đồ, bản vẽ nhà đất..., nhưng những tài liệu này không phải là căn cứ mới để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của ông Lê T. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê T, cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

[3]. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, của người có quyền và nghĩa vụ liên quan, được chấp nhận.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Kháng cáo của ông Lê T không được chấp nhận, lẽ ra ông Lê T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng ông Lê T là người cao tuổi và xin miễn án phí phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Lê T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203, Điều 220, khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê T.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1391/2023/HC-ST ngày 15-8-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Căn cứ Điều 38, 39, 41, 42, 43, khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 31, Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21, Mục 2, Mục 3 Luật khiếu nại năm 2011.

2.2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê T về việc hủy các văn bản sau:

- Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về bồi thường, hỗ trợ hộ ông Lê T

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 241/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại của ông Lê T.

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 4053/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê T.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê T được miễn nộp.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa